jī dòng chē

机动车

Noun · motor vehicle

Example Sentences

gēn jù zuì xīn fǎ guī jī dòng chē zài bān mǎ xiàn qián bì xū zhǔ dòng lǐ ràng xíng rén
根据最新法规，机动车在斑马线前必须主动礼让行人。

According to the latest regulations, motor vehicles must actively yield to pedestrians at zebra crossings.

zhè tiáo jiē dào jìn zhǐ jī dòng chē tōng xíng
这条街道禁止机动车通行。

Motor vehicles are prohibited from traveling on this street.

gēn jù jiāo tōng fǎ guī jī dòng chē bì xū bì ràng zhèng zài zhí xíng jǐn jí rèn wu de jiù hù chē
根据交通法规，机动车必须避让正在执行紧急任务的救护车。

According to traffic regulations, motor vehicles must yield to ambulances performing emergency duties.
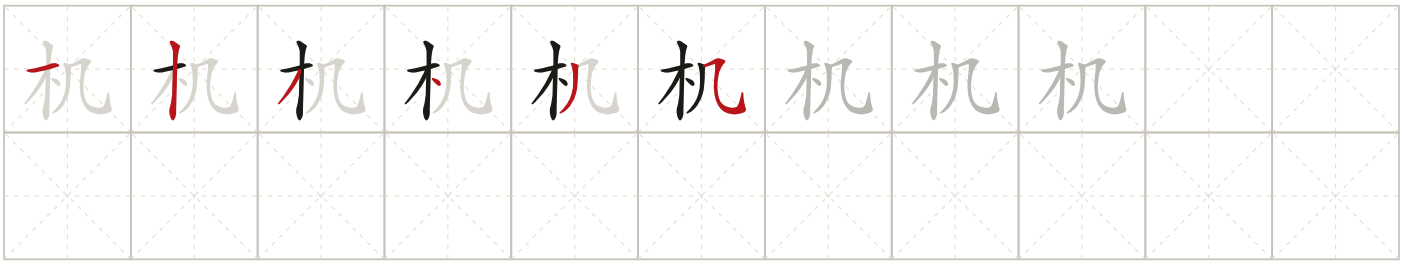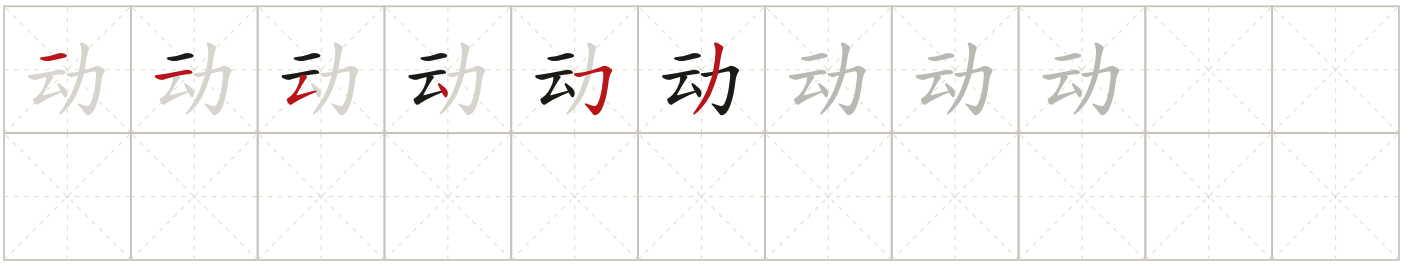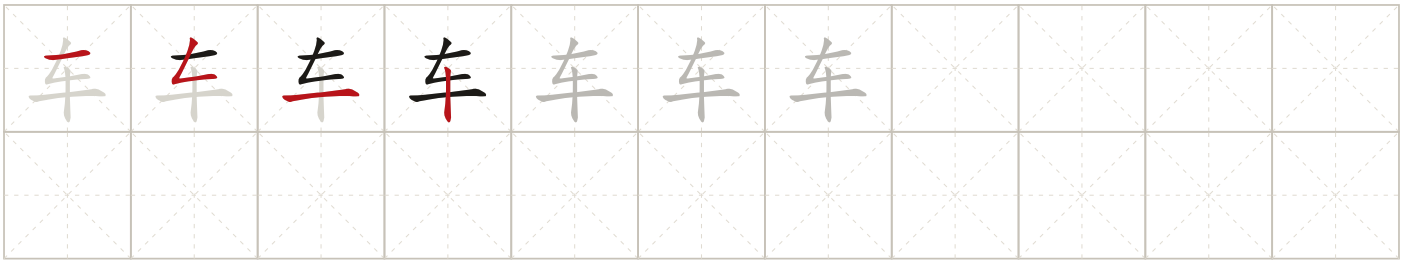
Trace each character, then write the word on your own.